

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẬP MÁY HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Lê Anh Đào	Thành viên
Ông Đỗ Huy Đạt	Thành viên
Ông Lê Hữu Cảnh	Thành viên
Bà Vũ Thị Lương Dung	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Huy Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ông Đỗ Huy Đạt
Tổng Giám Đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2016

(Theo giấy ủy quyền số 32/UQ của Chủ tịch Hội đồng quản trị - người đại diện theo pháp luật của Công ty được lập ngày 01/7/2014).

Số: 31 /2016/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/03/2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Tạ Thị Việt Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1445-2015-055-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.927.368.987	27.633.159.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	9.099.474.108	3.149.316.513
1. Tiền	111		9.099.474.108	3.149.316.513
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.380.745.958	18.741.997.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	06	14.788.780.621	14.304.960.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.623.533.250	180.940.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	08	2.968.432.087	4.256.097.490
IV. Hàng tồn kho	140	07	5.356.277.159	5.641.342.845
1. Hàng tồn kho	141		5.356.277.159	5.641.342.845
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.871.762	100.502.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	09a	90.871.762	99.220.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.281.245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.508.941.846	34.159.710.578
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		600.000.000	1.088.020.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		600.000.000	1.088.020.000
II. Tài sản cố định	220		22.642.380.589	24.672.903.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	22.642.380.589	24.672.903.410
- Nguyên giá	222		53.375.573.242	51.457.200.746
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.733.192.653)	(26.784.297.336)
				-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.639.828.638	6.171.860.786
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	8.639.828.638	6.171.860.786
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.670.295.754
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	3.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(1.829.704.246)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		626.732.619	556.630.628
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	626.732.619	556.630.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		74.436.310.833	61.792.869.773

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.498.000.677	33.939.792.802
I. Nợ ngắn hạn	310		37.234.098.686	28.801.628.811
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	10.491.441.129	8.405.966.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.237.994.205	1.003.944.229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.134.679.157	1.661.327.340
4. Phải trả người lao động	314		289.369.264	244.244.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	4.288.213.468	4.742.902.767
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.958.735.340	6.860.640.544
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17a	2.831.020.588	5.839.447.887
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.645.535	43.155.477
II. Nợ dài hạn	330		3.263.901.991	5.138.163.991
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	80.800.000	95.962.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17b	3.183.101.991	5.042.201.991
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.938.310.156	27.853.076.971
I- Vốn chủ sở hữu	410		33.938.310.156	27.853.076.971
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	25.296.320.000	21.996.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.296.320.000	21.996.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(50.000.000)	(50.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	-	2.120.763.559
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	713.858.604	713.858.604
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	7.978.131.552	3.071.484.808
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.693.683.783	(4.058.712.802)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.284.447.769	7.130.197.610
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		74.436.310.833	61.792.869.773

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Mai

Kế toán trưởng



Lê Hữu Cảnh

Hải Phòng ngày 10 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc



Đỗ Huy Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mẫu số B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	173.543.323.985	144.712.770.450
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		173.543.323.985	144.712.770.450
4. Giá vốn hàng bán	11	20	156.017.463.728	131.478.174.864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.525.860.257	13.234.595.586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	127.682.000	183.930.843
7. Chi phí tài chính	22	22	1.158.764.691	1.893.862.828
Trong đó: chi phí lãi vay	23		799.669.163	1.390.483.242
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.112.211.096	5.078.053.069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.382.566.470	6.446.610.532
11. Thu nhập khác	31	24	935.778.486	854.400.144
12. Chi phí khác	32	25	16.240.543	170.813.066
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		919.537.943	683.587.078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.302.104.413	7.130.197.610
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.316.343.690	1.859.015.802
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.985.760.723	5.271.181.808
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.255	2.363

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Mai

Kế toán trưởng



Lê Hữu Cảnh

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Trưởng Giám đốc



Đỗ Huy Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.302.104.413	7.130.197.610
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	10	3.948.895.317	4.149.649.494
- Các khoản dự phòng	03		-	321.693.529
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(127.682.000)	(183.930.843)
- Chi phí lãi vay	06	22	799.669.163	1.390.483.242
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.922.986.893	12.808.093.032
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.171.175.667)	(2.671.851.711)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.058.113.273)	(285.629.479)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.302.242.550	(1.093.448.934)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(61.752.787)	(289.873.475)
- Tiền lãi vay đã trả	13	22	(799.669.163)	(1.390.483.242)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	14	(1.860.138.116)	(1.458.419.298)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(112.899.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.161.480.837	5.618.386.893
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.199.740.343)	(1.374.475.702)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		488.020.000	321.980.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	127.682.000	183.930.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(584.038.343)	(968.564.859)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.000.000.000	34.291.008.340
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.867.527.299)	(36.315.726.079)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18b	(1.759.757.600)	(4.613.062.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.627.284.899)	(6.637.780.469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.950.157.595	(1.987.958.435)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.149.316.513	5.137.274.948
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	05	9.099.474.108	3.149.316.513

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Mai

Kế toán trưởng



Lê Hữu Cảnh

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2016



Tổng Giám đốc

Đỗ Huy Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn theo Quyết định số 1390/QĐ-UB ngày 01/7/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Công ty Điện nước Lắp máy thành Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203001815 ngày 21/10/2005, thay đổi lần thứ nhất ngày 27/10/2007, thay đổi lần thứ hai ngày 16/5/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 07/4/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 18/5/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200155561 thay đổi lần thứ năm ngày 15/8/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 30/5/2013, thay đổi lần thứ bảy ngày 30/6/2014, thay đổi lần thứ tám ngày 05/5/2015 và thay đổi lần thứ chín ngày 28/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 25.296.320.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; chi tiết: truyền tải và phân phối điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; chi tiết: sản xuất kết cấu thép các khung nhà tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; chi tiết: lắp đặt máy các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích; chi tiết: xây dựng công trình viễn thông, thủy lợi, đê kè, cầu cống;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; chi tiết: trang trí nội ngoại thất công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chi tiết: xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế đến 220 KV, cầu tàu, bến cảng, cầu cống;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác; chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; chi tiết: giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; giám sát công trình năng lượng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chi tiết: xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị và công nghiệp, công trình cầu tàu, bến cảng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; chi tiết: phân phối nước sạch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 34 Đường Thiên Lô, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ, hạch toán riêng, công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào Công ty con là khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Xây dựng Điện nước Lắp máy Hải Phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ngày 11/3/2015, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng đã có thông báo số 2225/TBGT-ĐKKD về việc giải thể Công ty này, theo đó, trong kỳ Công ty đã thu hồi khoản đầu tư vào Công ty con sau khi xử lý với các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và các khoản công nợ khác.

4.4 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP thực hiện hoạt động liên doanh theo hợp đồng số 10/2008/ĐN-XDĐT quản lý và kinh doanh điện tại khu vực Cựu Viên, Kiến An, Hải Phòng. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP sẽ chuyển cho Công ty khoản tiền hoạt động là 80.000.000 VND (tương đương 40% nguồn vốn tối thiểu quy định tại hợp đồng). Khoản tiền hoạt động trên được Công ty phản ánh trên khoản mục phải trả phải nộp khác trình bày trên báo cáo tài chính và Công ty mở sổ theo dõi riêng kết quả hoạt động liên doanh này. Hàng năm, căn cứ vào tỷ lệ góp trong hợp đồng liên doanh, hai bên tiến hành chia lãi liên doanh từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu người lao động, phải thu xí nghiệp và phải thu khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

trình. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2015 bao gồm: chi phí xây dựng nhà máy cấp khu công nghiệp Tân Liên, Vĩnh Bảo; các chi phí liên quan đến việc xây dựng trạm biến áp xã An Đông, Hòa Bình và chi phí nhân công, vật tư di chuyển văn phòng quản lý lưới điện xã Hoàng Động, chi phí xây dựng tại 34 Thiên Lô.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong năm, chi phí sửa chữa các vật tư đi kèm của hệ thống lưới điện, chi phí thuê nhân công tháo dỡ số 34 Thiên Lô phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa các vật tư đi kèm của hệ thống lưới điện, chi phí thuê nhân công tháo dỡ số 34 Thiên Lô được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.14.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay cá nhân và ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết: theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản có thời gian trả nợ còn lại hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước giá vốn các công trình xây lắp đã ghi doanh thu, chi phí tiền lương, tiền phạt chậm nộp thuế từ năm 2006 - 2013, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác.

Công ty tiến hành trích trước giá vốn theo tỷ lệ khoán trên doanh thu của các hạng mục, công trình đã hoàn thành; giá vốn các công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu lũy kế đến thời điểm 31/12/2015 là 3.028.913.468 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty tiến hành bù trừ chi phí thực tế phát sinh đang ghi nhận trên chi tiêu Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với chi phí trích trước (giá vốn) của từng hạng mục, công trình đã hoàn thành này. Việc trích trước giá vốn và thực hiện bù trừ với chi phí thực tế phát sinh của các hạng mục, công trình hoàn thành ghi nhận doanh thu như trên theo đánh giá của Ban giám đốc Công ty là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh và cơ chế quản lý của Công ty.

Chi phí tiền lương được trích theo 01 tháng lương bình quân của cán bộ công nhân viên toàn Công ty trong năm 2015.

Chi phí kiểm toán được ước tính bằng 50% giá trị hợp đồng kiểm toán số 17/2015/HĐTC-VAHP ngày 02/6/2015 được ký bởi Công ty và Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng).

4.14 Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Căn cứ vào quy chế khoán và giao trách nhiệm cho Xí nghiệp trực thuộc, nghĩa vụ bảo hành công trình nếu phát sinh sẽ thuộc trách nhiệm của các Xí nghiệp thi công và thực tế Công ty không phát sinh chi phí bảo hành công trình, do vậy Công ty không trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng tại 34 Thiên Lôi với thời gian thuê từ ngày 08/5/2014 đến 30/4/2017, số tiền nhận trước đến thời điểm 31/12/2015 là 80.800.000 VND.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Trong kỳ, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCH ngày 18/4/2015 ngày 25/6/2014, cụ thể như sau:

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	132.945.267 VND
(Tuy nhiên, sau khi loại trừ bổ sung một số chi phí không hợp lý hợp lệ của năm 2014 thì số được trích sang quỹ khen thưởng phúc lợi là 72.389.658 VND)	
Bổ sung vốn điều lệ	1.178.586.441 VND
Chia cổ tức năm 2014	3.959.454.600 VND
(Trong đó, số đã tạm ứng cổ tức trong năm 2014 là 2.199.697.000 VND).	

Ngày 20/5/2015, Ủy ban chứng khoán nhà nước ra thông báo số 2408/UBCK-QLPH về việc chấp thuận cho Công ty tăng vốn chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế số tiền là 1.178.586.441 VND và quỹ đầu tư phát triển số tiền là 2.120.763.559 VND.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận ngay khi bàn giao hàng hóa có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành của từng hạng mục công trình. Mặt khác, Công ty đang áp dụng chế độ giao khoán các công trình xây dựng mà Công ty ký hợp đồng cho các tổ, đội sản xuất theo tỷ lệ thích hợp. Công ty thực hiện hạch toán chi phí trên cơ sở chứng từ, hóa đơn hợp lý, hợp lệ tập hợp từ các tổ đội (không vượt quá tỷ lệ giao khoán). Trường hợp chứng từ chưa tập hợp kịp thời, Công ty sẽ tạm trích chi phí để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và giá vốn theo tỷ lệ khoán đã quy định.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở sổ dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và chi phí thuê tài sản cầm cố thế chấp khoản vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở sổ tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc là các cá nhân có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Theo đó, các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin đối với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

5. TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	109.600.937	14.435.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.989.873.171	3.134.881.270
Cộng	9.099.474.108	3.149.316.513

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	14.788.780.621	14.304.960.136
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.699.515.931	9.020.305.000
<i>Công ty CP Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng</i>	<i>144.736.000</i>	<i>2.857.842.000</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang</i>	<i>1.848.860.000</i>	<i>1.898.860.000</i>
<i>Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng</i>	<i>5.264.732.281</i>	<i>1.937.677.000</i>
<i>Đài khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc</i>	<i>406.495.000</i>	<i>2.325.926.000</i>
<i>Công ty CP Vật tư xây dựng An Vinh</i>	<i>2.034.692.650</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.089.264.690	5.284.655.136

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.652.965.974	-	4.459.767.027	-
Hàng hoá	703.311.185	-	1.181.575.818	-
Cộng	5.356.277.159	-	5.641.342.845	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.968.432.087		4.256.097.490	
Phải thu xí nghiệp	419.411.184	-	501.313.510	-
Phải thu về tiền lãi cho đội sản xuất vay	245.003.315	-	161.142.315	-
Phải thu khác	174.407.869	-	340.171.195	-
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	11.502.951	-	6.613.684	-
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng điện nước lắp máy Hải Phòng	-	-	1.519.837.670	-
Vay trợ cấp khó khăn	-	-	10.000.000	-
Phải thu khác	30.166.862	-	7.629.171	-
Tạm ứng	2.507.351.090	-	2.210.703.455	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
9a.Ngắn hạn	90.871.762	99.220.966
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	90.871.762	99.220.966
9b.Dài hạn	626.732.619	556.630.628
Chi phí thuê nhân công phá dỡ mặt bằng số 34 Thiên Lôi	2.500.000	10.000.000
Chi phí sửa chữa hệ thống lưới điện	624.232.619	546.630.628

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, Máy móc, thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	
NGUYÊN GIÁ	1.059.443.189	48.168.710.217	2.058.795.090	170.252.250	51.457.200.746
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	204.830.653	1.713.541.843			1.918.372.496
Mua sắm	-	250.000.000	-	-	250.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	204.830.653	1.463.541.843	-	-	1.668.372.496
Giảm trong năm					
Tại ngày 31/12/2015	1.264.273.842	49.882.252.060	2.058.795.090	170.252.250	53.375.573.242
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	824.583.997	25.029.464.093	759.996.996	170.252.250	26.784.297.336
Khấu hao trong năm	70.181.869	3.637.398.392	241.315.056	-	3.948.895.317
Tại ngày 31/12/2015	894.765.866	28.666.862.485	1.001.312.052	170.252.250	30.733.192.653
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	234.859.192	23.139.246.124	1.298.798.094	-	24.672.903.410
Tại ngày 31/12/2015	369.507.976	21.215.389.575	1.057.483.038	-	22.642.380.589

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2015 là: 13.851.170.319 VND (tại 31/12/2014 là: 12.942.211.129 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.171.860.786	6.852.830.328
Tăng trong năm	4.730.517.925	2.851.196.746
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	3.895.836.628	2.851.196.746
Sửa chữa lớn tài sản cố định	834.681.297	-
Giảm trong năm	2.262.550.073	3.532.166.288
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.668.372.496	2.021.281.608
Kết chuyển giảm khác	594.177.577	1.510.884.680
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	8.639.828.638	6.171.860.786
(*) Chi tiết bao gồm:	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công trình nhà máy cấp Tân Liên - Vĩnh Bảo	5.947.275.394	5.365.046.318
Công trình Điện An Đông & 3 xã An Dương	1.185.385.575	588.503.104
Công trình Điện 3 xã Thủy Nguyên	489.305.852	40.856.819
Công trình Điện Vĩnh Bảo	264.565.975	177.454.545
Công trình VP trụ sở Công ty 34 Thiên Lôì	4.962.000	-
Công trình dự án 34 Thiên Lôì	748.333.842	-
Cộng	8.639.828.638	6.171.860.786

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	10.491.441.129	8.405.966.095
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	6.059.761.347	5.754.110.775
<i>Trần Ngọc Hải - Xi nghiệp xây dựng</i>	6.059.761.347	5.754.110.775
Phải trả cho các đối tượng khác	4.431.679.782	2.651.855.320

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	4.288.213.468	4.742.902.767
Trích trước giá vốn công trình xây dựng, xây lắp (*)	3.028.913.468	3.955.676.036
Trích trước lương tháng thứ 13	1.024.300.000	516.000.000
Trích trước chi phí kiểm toán	35.000.000	52.500.000
Tạm trích trước tiền phạt nộp chậm thuế từ năm 2006-2013	200.000.000	200.000.000
Chi phí phải trả khác	-	18.726.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(*): Trích trước giá vốn công trình xây lắp theo tỷ lệ khoản trên doanh thu của từng hạng mục, công trình hoàn thành.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	62.511.715	2.544.042.127	2.474.378.791	132.175.051
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.477.650.045	2.362.967.825	1.860.138.116	1.980.479.754
Thuế thu nhập cá nhân	121.165.580	190.766.955	289.908.183	22.024.352
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	453.619.000	453.619.000	-
Thuế môn bài	-	22.292.000	22.292.000	-
Cộng	1.661.327.340	5.573.687.907	5.100.336.090	2.134.679.157
Trong đó:				
Phải nộp	1.661.327.340			2.134.679.157

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dài hạn	80.800.000	95.962.000
Doanh thu nhận trước	80.800.000	95.962.000

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	4.958.735.340	6.860.640.544
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.958.735.340	6.860.640.544
<i>Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng</i>	99.564.823	48.227.758
<i>Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng</i>	-	3.173.783.167
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP (theo hợp đồng liên danh số 10/2008/ĐN-XDĐT)</i>	80.000.000	80.000.000
<i>Phải trả về dự án đường bao Đông Nam quận Hải An</i>	2.750.000.000	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	2.029.170.517	3.558.629.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND		Trong năm VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17a. Vay ngắn hạn	2.831.020.588	2.831.020.588	22.859.100.000	25.867.527.299	5.839.447.887	5.839.447.887
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [1]	1.323.214.000	1.323.214.000	18.969.000.000	22.540.133.887	4.894.347.887	4.894.347.887
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng [2]	276.706.588	276.706.588	2.714.000.000	3.151.293.412	714.000.000	714.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng [3]	176.100.000	176.100.000	176.100.000	176.100.000	176.100.000	176.100.000
Trần Thị Ngọc Mai [4]	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Trung Kiên [4]	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000	55.000.000	55.000.000
17b. Vay dài hạn	3.183.101.991	3.183.101.991	-	1.859.100.000	5.042.201.991	5.042.201.991
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [5]	87.786.000	87.786.000	-	969.000.000	1.056.786.000	1.056.786.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng [5]	2.640.390.991	2.640.390.991	-	714.000.000	3.354.390.991	3.354.390.991
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng [6]	454.925.000	454.925.000	-	176.100.000	631.025.000	631.025.000

[1] Số dư tại 31/12/2015 là của hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0139/2013/HĐ ngày 29/7/2013

Tổng số tiền vay theo hợp : 3.000.000.000 VND

đồng

Mục đích : Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất cho vay : Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

Thời hạn vay : Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Thời điểm trả lãi : Được xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể

Hình thức đảm bảo tiền vay : Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/Bên thứ 3. Giá trị tài sản đảm bảo được thực hiện theo hợp đồng đảm bảo tiền vay. Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Các khoản thu theo Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng

[2] Số dư tại 31/12/2015 là của hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 20/2015/HDHM-PN/SHB.110408 ngày 31/3/2015

Tổng số tiền vay theo hợp : 1.000.000.000 VND

đồng

Mục đích : Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất cho vay : Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Thời điểm trả lãi : Được xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể
- Hình thức đảm bảo tiền vay : Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thôn Lương quán, xã Lam Sơn, An Dương, Hải Phòng số AO825247 cấp 04/5/2009
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Vĩnh Niệm, Lê Chân, Hải Phòng số 425583 ngày 15/11/2013
Quyền sử dụng đất nhà số 7, lô 47 Nguyễn Tường Loan, Nghĩa Xá, Lê Chân, Hải Phòng
Quyền sử dụng 60,10m² và căn nhà 3 tầng số 05/180 Chùa Hàng, phường Hồ Nam, Lê Chân, Hải Phòng
Quyền sử dụng 75,39m² và căn nhà 3 tầng 182,7m² số 1 ngõ 280 Lê Lợi, Hải Phòng

[3] Số dư tại 31/12/2015 là của hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 79/TDH/2014/360 ngày 21/7/2014

- Tổng số tiền vay theo hợp đồng : 880.500.000 VND
- Mục đích : Bổ đắp tiền mua 01 xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại của lãnh đạo công ty, theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 401/HĐKT - 2014 ngày 06/05/2014 với Xí nghiệp Toyota Hải Phòng
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày bên vay bắt đầu nhận tiền vay
- Lãi suất vay : 9%/năm cố định trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân theo từng kế ước nhận nợ; Sau thời gian áp dụng lãi suất vay ưu đãi, lãi suất xác định theo công thức: LSCV=LSTK 13 tháng + Margin (4%)
- Lãi suất nợ quá hạn : 150% lãi suất cho vay trong hạn
- Thời hạn trả lãi : Lãi vay được tính hàng tháng trên cơ sở 1 tháng 30 ngày, trả lãi lần đầu vào ngày 30/6/2014
- Hình thức đảm bảo tiền vay : 01 xe ô tô Toyota Camry 2.5Q mới 100%, 05 chỗ ngồi, màu đen, mang biển kiểm soát số 15A-140.61, theo đăng ký xe số 001432 do Phòng cảnh sát giao thông - Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 16/07/2014 cho Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng.
- Dư nợ đến 31/12/2015 : 631.025.000 VND
- Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo : 176.100.000 VND

[4] Số dư tại 31/12/2015 là của các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay vốn cá nhân số 01-2015/HĐVV giữa Ông Nguyễn Trung Kiên và Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng ngày 22/4/2015

- Tổng số tiền vay theo hợp đồng : 1.0000.000.000 VND
- Mục đích : Vay phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay : 06 tháng kể từ ngày nhận tiền
- Lãi suất vay : 11%/năm

Hợp đồng vay vốn cá nhân số 02-2015/HĐVV giữa Bà Trần Thị Ngọc Mai và Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng

- Tổng số tiền vay theo hợp đồng : 55.000.000 VND
- Mục đích : Vay phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay : 06 tháng kể từ ngày nhận tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Lãi suất vay : 12%/năm

[5] Số dư tại 31/12/2015 là của các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 0002/HĐ/2010 ngày 22/01/2010

Tổng số tiền vay theo hợp đồng : 5.565.000.000 VND

đồng

Mục đích : Đầu tư, cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện hạ thế nông thôn thành phố HP - Giai đoạn 4

Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên

Lãi suất vay : Theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ

Lãi suất nợ quá hạn : 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng trong Hợp đồng tín dụng

Thời hạn trả lãi : Lãi được trả theo kỳ hạn cùng kỳ hạn trả nợ gốc

Hình thức đảm bảo tiền vay : Thế chấp bằng bất động sản của bên thứ 3

Dư nợ đến 31/12/2015 : 1.411.000.000 VND

Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo : 961.000.000 VND

[6] Số dư tại 31/12/2015 là của hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 064/2013/HĐTDTDH-PN/SHB.HP-NNg ngày 13/6/2013

Tổng số tiền vay theo hợp đồng : 5.000.000.000 VND

đồng

Mục đích : Đầu tư, cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện hạ thế nông thôn thành phố HP - Giai đoạn 5

Thời hạn vay : 07 năm kể từ ngày nhận món vay đầu tiên

Lãi suất vay : Được quy định cụ thể trong từng kế hoạch nhận nợ

Lãi suất nợ quá hạn : 150% lãi suất cho vay trong hạn

Thời hạn trả lãi : Lãi vay được tính hàng tháng trên cơ sở 1 tháng 30 ngày, trả lãi lần đầu vào ngày 30/6/2014

Hình thức đảm bảo tiền vay : Thế chấp bằng bất động sản của bên thứ 3. Cụ thể
+ Quyền sử dụng đất tại Tổ 27 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 353110
+ Quyền sử dụng đất tại Tổ 37 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 354194
+ Quyền sử dụng đất tại khu dân cư số 5 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 639381
+ Quyền sử dụng đất tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A884331
+ Quyền sử dụng đất tại thôn Lương Quán - Nam Sơn - An Dương - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 825247

Dư nợ đến 31/12/2015 : 2.917.097.579 VND

Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo : 714.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	87.786.000	1.056.786.000
Trong vòng một năm	961.000.000	1.894.347.887
Trong năm thứ hai	87.786.000	969.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	87.786.000
Trừ: số phải trả trong vòng năm 2016 (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	476.500.000	1.417.847.887
Trừ: số phải trả trong năm 2016 (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	484.500.000	484.500.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng	2.640.390.991	3.354.390.991
Trong vòng một năm	714.000.000	714.000.000
Trong năm thứ hai	714.000.000	714.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.926.390.991	2.640.390.991
Trừ: số phải trả trong năm 2016 (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	714.000.000	714.000.000
Trừ: số phải trả trong năm 2016 (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	714.000.000	714.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng	454.925.000	631.025.000
Trong vòng một năm	176.100.000	176.100.000
Trong năm thứ hai	176.100.000	176.100.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	278.825.000	454.925.000
Trừ: số phải trả trong năm 2016 (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	176.100.000	176.100.000
Trừ: số phải trả trong năm 2016 (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	176.100.000	176.100.000
Số phải trả sau 12 tháng	3.183.101.991	5.042.201.991

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm	21.996.970.000	(50.000.000)	2.120.763.559	713.858.604	3.071.484.808
Tăng trong năm	3.299.350.000	-	-	-	7.985.760.723
Từ lợi nhuận sau thuế	1.178.586.441	-	-	-	7.985.760.723
Từ quỹ đầu tư phát triển	2.120.763.559	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	2.120.763.559	-	3.079.113.979
Giảm khác	-	-	2.120.763.559	-	3.079.113.979
Số dư cuối kỳ	25.296.320.000	(50.000.000)	-	713.858.604	7.978.131.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của cổ đông khác	25.296.320.000	25.296.320.000	21.996.970.000	21.996.970.000
Cộng	25.296.320.000	25.296.320.000	21.996.970.000	21.996.970.000

Đơn vị tính: VND

CỔ PHIẾU

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.529.632	2.199.697
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	2.529.632	2.199.697
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.529.632	2.199.697
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.529.632	2.199.697
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.529.632	2.199.697
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a.Vốn chủ sở hữu	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số đầu năm	21.996.970.000	21.996.970.000
Tăng trong năm	3.299.350.000	-
Tăng từ lợi nhuận sau thuế	1.178.586.441	-
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển	2.120.763.559	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	25.296.320.000	21.996.970.000

b.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	3.071.484.808	2.884.404.221
Tăng trong năm	7.985.760.723	5.271.181.808
Lợi nhuận tăng trong năm	7.985.760.723	5.271.181.808
Giảm trong năm	3.079.113.979	5.084.101.221
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	72.389.658	-
Tăng vốn chủ sở hữu	1.178.586.441	-
Thuế bổ sung năm 2014 của những chi phí không hợp lệ	46.624.135	-
Chia lãi liên doanh nam sông Lạch Tray	21.756.145	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	100.547.610
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	144.220.211
Cổ tức đã chia cho chủ sở hữu	1.759.757.600	4.839.333.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	7.978.131.552	3.071.484.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán điện	161.442.505.954	131.765.296.889
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.767.478.464	11.257.874.769
Doanh thu khác	333.339.567	1.689.598.792
Cộng	173.543.323.985	144.712.770.450

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán điện	144.783.599.010	119.000.603.283
Giá vốn hợp đồng xây dựng	11.232.784.718	11.006.686.901
Giá vốn hoạt động khác	1.080.000	1.470.884.680
Cộng	156.017.463.728	131.478.174.864

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.682.000	183.930.843
Cộng	127.682.000	183.930.843

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	799.669.163	1.390.483.242
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	50.597.722
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	452.781.864
Chi phí tài chính khác	359.095.528	-
Cộng	1.158.764.691	1.893.862.828

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí	2.364.069.688	2.287.139.951
<i>Chi phí lương nhân viên quản lý</i>	<i>2.364.069.688</i>	<i>2.287.139.951</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.748.141.408	2.800.043.118
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(9.130.000)
Cộng	7.112.211.096	5.078.053.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu từ thanh lý vật tư	90.909.091	73.456.818
Tiền truy thu hộ vi phạm sử dụng điện	182.404.948	58.294.545
Doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng	60.616.545	40.401.636
Doanh thu dịch vụ trông coi xe ô tô	343.336.361	377.936.365
Thu tiền bồi thường	72.015.721	178.597.276
Thu nợ khó đòi đã xử lý	-	12.788.895
Thu khác	186.495.820	112.924.609
Cộng	935.778.486	854.400.144

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm	826.242	8.063.679
Tiền truy thu thuế	-	142.346.103
Chi phí khác	15.414.301	20.403.284
Cộng	16.240.543	170.813.066

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.818.574.729	7.479.345.449
Chi phí nhân công	8.224.629.115	9.443.756.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.948.895.317	4.149.649.494
Chi phí khác	148.326.859.501	110.969.010.713
Cộng	163.318.958.662	132.041.761.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	10.302.104.413	7.130.197.610
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	226.730.543	883.510.695
Lương Hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành Công ty	148.500.000	227.237.206
Chi phí không có hóa đơn chứng từ	69.490.000	-
Xử lý công nợ không có hồ sơ	7.914.301	-
Chi phí chậm nộp bảo hiểm	826.242	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 589/QĐ-CT ngày 14/3/2014	-	313.927.386
Phạt vi phạm hành chính về thuế theo Thông báo số 201389468/TB07-CT-QLN ngày 22/8/2013	-	200.000.000
Phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 2808/QĐ-CT ngày 03/9/2014	-	142.346.103
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế (4)=(1)+(2)-(3)	10.528.834.956	8.013.708.305
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6)=(5)*(4)	2.316.343.690	1.763.015.827
Phạt thuế TNDN theo Quyết định số 589/QĐ-CT ngày 14/3/2014 (7)	-	95.999.975
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)-(7)	2.316.343.690	1.859.015.802

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	7.917.380.443	5.271.181.808
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	72.389.658
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	7.917.380.443	5.198.792.150
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.432.646	2.199.697
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3.255	2.363

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 "Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác" không bao gồm giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng do được thanh toán qua bù trừ công nợ phải thu khách hàng số tiền 588.391.668 VND và xuất kho sử dụng số tiền 1.343.178.959 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.099.474.108	3.149.316.513
Phải thu của khách hàng	14.788.780.621	14.304.960.136
Phải thu về cho vay	600.000.000	1.088.020.000
Phải thu khác	449.578.046	2.038.780.351
Cộng	24.937.832.775	20.581.077.000
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	10.491.441.129	8.405.966.095
Chi phí phải trả	3.063.913.468	4.026.902.767
Phải trả khác	4.958.735.340	6.860.640.544
Vay và nợ thuê tài chính	6.014.122.579	10.881.649.878
Cộng	24.528.212.516	30.175.159.284

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MAU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro từ đồng ngoại tệ vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2015, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đã được cố định cho tới ngày thanh toán, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2015		
Phải trả người bán	8.405.966.095	-
Chi phí phải trả	4.026.902.767	-
Phải trả khác	6.860.640.544	-
Vay và nợ thuê tài chính	5.839.447.887	5.042.201.991
Cộng	25.132.957.293	5.042.201.991
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	10.491.441.129	-
Chi phí phải trả	3.063.913.468	-
Phải trả khác	4.958.735.340	-
Vay và nợ thuê tài chính	2.831.020.588	3.183.101.991
Cộng	21.345.110.525	3.183.101.991

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Giao dịch với bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Xây dựng điện nước lắp máy Hải Phòng		
Bù trừ các khoản phải thu và các khoản phải trả	1.519.837.670	-
Xử lý dự phòng đối với khoản đầu tư không thu hồi được	1.829.704.246	-
Bù trừ các khoản phải trả với vốn đầu tư	1.670.295.754	-
Phải trả về tiền công trình	16.350.257	-
Tạm ứng tiền lương, bảo hiểm xã hội, chi phí	-	207.934.920
Phạt vi phạm hành chính	-	168.359.420
Phạt chậm nộp thuế	-	22.144.940
Tạm ứng công trình	-	120.000.000
Các khoản phải trả	-	14.025.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.120.443.806	1.102.364.790
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Số dư với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Xây dựng điện nước lắp máy Hải Phòng		
Phải thu khác	-	1.519.837.670
Phải trả khác	-	3.173.783.167
Góp vốn	-	3.500.000.000

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh điện, xây lắp công trình và bộ phận khác Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	25.911.593.203	17.593.449.547	-	43.505.042.750
Tài sản không phân bổ				30.931.268.083
Cộng				74.436.310.833
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-		-
Nợ phải trả không phân bổ				40.498.000.677
Cộng				40.498.000.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

				Đơn vị tính: VND
	<u>Kinh doanh điện</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	161.442.505.954	11.767.478.464	333.339.567	173.543.323.985
Tổng doanh thu	<u>161.442.505.954</u>	<u>11.767.478.464</u>	<u>333.339.567</u>	<u>173.543.323.985</u>
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	144.783.599.010	11.232.784.718	1.080.000	156.017.463.728
Chi phí không phân bổ				7.112.211.096
Doanh thu hoạt động tài chính				127.682.000
Chi phí tài chính				1.158.764.691
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				656.663.120
Lãi (lỗ) khác				919.537.943
Lợi nhuận trước thuế				10.302.104.413
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.316.343.690
Lợi nhuận sau thuế				<u>7.985.760.723</u>

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

				Đơn vị tính: VND
	<u>Kinh doanh điện</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	32.218.638.102	11.751.823.099	1.205.375.818	45.175.837.019
Tài sản không phân bổ				16.617.032.754
Cộng				<u>61.792.869.773</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				33.938.511.557
Cộng				<u>33.938.511.557</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

				Đơn vị tính: VND
	<u>Kinh doanh điện</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	131.765.296.889	11.257.874.769	1.689.598.792	144.712.770.450
Tổng doanh thu	<u>131.765.296.889</u>	<u>11.257.874.769</u>	<u>1.689.598.792</u>	<u>144.712.770.450</u>
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	119.000.603.283	11.006.686.901	1.470.884.680	131.478.174.864
Chi phí không phân bổ				5.078.053.069
Doanh thu hoạt động tài chính				183.930.843
Chi phí tài chính				1.893.862.828
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				656.663.120
Lãi (lỗ) khác				683.587.078
Lợi nhuận trước thuế				7.130.197.610
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.859.015.802
Lợi nhuận sau thuế				<u>5.271.181.808</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, do đó, số liệu so sánh được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ kế toán hiện hành, cụ thể:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	1.088.020.000	1.088.020.000	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	315	2.045.394.035	2.210.703.455	4.256.097.490	(ii)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.396	(33)	2.363	(iii)

- (i) Phải thu về cho vay dài hạn: Tăng do trình bày lại số dư khoản đầu tư tài chính, số tiền 1.088.020.000 VND.
- (ii) Phải thu ngắn hạn khác: Tăng do trình bày lại số dư khoản tạm ứng, số tiền 2.210.703.455 VND.
- (iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Giảm do thay đổi phương pháp tính loại trừ số dự kiến phân phối từ lợi nhuận sang quỹ khen thưởng.

Người lập biểu

Trần Thị Ngọc Mai

Kế toán trưởng

Lê Hữu Cảnh

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đỗ Huy Đạt